

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng giá cây trồng và vật nuôi trên địa bàn tỉnh Cà Mau

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính (Tờ trình số 185/TTr-STC ngày 22 tháng 12 năm 2009) và ý kiến của Giám đốc Sở Tư pháp (Báo cáo thẩm định số 238/BC-STP ngày 16 tháng 12 năm 2009),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá cây trồng và vật nuôi trên địa bàn tỉnh Cà Mau, để áp dụng tính bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 02/2006/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Cà Mau;
- Website Chính phủ;
- Website Cà Mau;
- Báo Cà Mau;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Chuyên viên các khối;
- Lưu: VT, L22/01.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Phạm Thành Tươi

**BẢNG GIÁ CÂY TRỒNG VÀ VẬT NUÔI TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH CÀ MAU**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2010/QĐ- UBND
ngày 19 tháng 01 năm 2010 của UBND tỉnh)*

A. BẢNG GIÁ CÂY TRỒNG VÀ VẬT NUÔI

I. Cây ăn trái

Chia làm 04 loại:

- Loại A: cây đang cho trái
- Loại B: cây sắp cho trái
- Loại C: cây lão, ít cho trái
- Loại D: cây còn nhỏ dưới một năm tuổi

Đơn vị tính: đồng

TT	Cây ăn trái	ĐVT	Đơn giá			
			Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
01	Dừa	Cây	300.000	144.000	96.000	12.000
02	Sabô	Cây	180.000	90.000	60.000	18.000
03	Xoài, mít	Cây	180.000	120.000	60.000	18.000
04	Cam, quít, bưởi	Cây	144.000	96.000	48.000	14.000
05	Chanh, tắc	Cây	120.000	60.000	30.000	14.000
06	Vú sữa, bơ, dâu	Cây	240.000	120.000	60.000	18.000
07	Khế	Cây	72.000	36.000	18.000	6.000
08	Ca cao	Cây	216.000	120.000	36.000	12.000
09	Nhãn	Cây	240.000	120.000	48.000	18.000
10	Cóc	Cây	144.000	72.000	36.000	14.000
11	Mận, lý	Cây	144.000	72.000	36.000	14.000
12	Đào (điều)	Cây	120.000	60.000	24.000	12.000
13	Lêkima	Cây	96.000	48.000	12.000	6.000
14	Chùm ruột, ôi, ô môi	Cây	96.000	48.000	24.000	6.000
15	Mãng cầu	Cây	120.000	60.000	36.000	6.000
16	Đu đủ	Cây	48.000	24.000	12.000	3.000
17	Sa ri	Cây	96.000	48.000	24.000	6.000
18	Táo	Cây	120.000	60.000	30.000	6.000
19	Cau	Cây	96.000	48.000	24.000	6.000
20	Me	Cây	180.000	120.000	60.000	6.000
21	Trầu	Bụi/nọc	30.000	12.000	7.000	5.000
22	Cà na	Cây	96.000	48.000	24.000	6.000
23	Thanh long	Bụi/nọc	84.000	42.000	24.000	6.000

24	Chuối					
	Cây trồng phân tán	Cây	10.000	5.000		
	Vườn chuối chuyên canh	m ²	4.000			

II. Cây lấy gỗ

Đơn vị tính: đồng

TT	Cây lấy gỗ	ĐVT	Đơn giá
(1)	(2)	(3)	(4)
01	Tràm		
	Loại A:		
	Loại có đường kính gốc từ 20cm trở đi	Cây	80.000
	Loại có đường kính gốc từ 15cm đến dưới 20cm	Cây	50.000
	Loại có đường kính gốc từ 11cm đến dưới 15cm	Cây	20.000
	Loại B (có đường kính gốc từ 8cm đến dưới 11cm)	Cây	15.000
	Loại C (có đường kính gốc từ 5,5cm đến dưới 8cm)	Cây	7.000
	Loại D (có đường kính gốc dưới 5,5cm):		
	Loại có chiều cao $H > 5m$	Cây	4.000
	Loại có chiều cao $4m < H \leq 5m$	Cây	2.000
	Loại có chiều cao $2,5m < H \leq 4m$	Cây	1.000
	Loại có chiều cao $H \leq 2,5m$	Cây	500
02	Sơ đũa		
	Loại A (đường kính gốc từ 20cm trở lên)	Cây	20.000
	Loại B (đường kính gốc từ 15cm đến dưới 20cm)	Cây	10.000
	Loại C (đường kính gốc từ 10cm đến dưới 15cm)	Cây	5.000
	Loại D (đường kính gốc từ 5cm đến dưới 10cm)	Cây	2.000
	Loại E (đường kính gốc dưới 5cm)	Cây	1.000
03	Bạch đàn		
	Loại A (đường kính gốc từ 20cm trở lên, chiều cao trên 7m)	Cây	60.000
	Loại B (đường kính gốc từ 15cm đến dưới 20cm, chiều cao trên 6m)	Cây	35.000
	Loại C (đường kính gốc từ 10cm đến dưới 15cm, chiều cao trên 5m)	Cây	20.000
	Loại D (đường kính gốc từ 5cm đến dưới 10cm, chiều cao trên 4m)	Cây	10.000
	Loại E (đường kính gốc dưới 5cm, chiều cao trên 3m)	Cây	3.000
	Loại F (cây có chiều cao từ 2,5m đến dưới 3m)	Cây	2.000
	Loại G (cây có chiều cao từ 1,5m đến dưới 2,5m)	Cây	1.000
	Loại H (cây có chiều cao dưới 1,5m)	Cây	800
04	Keo lai		
	Loại A (đường kính gốc trên 30cm)	Cây	30.000
	Loại B (đường kính gốc từ 20cm đến dưới 30cm)	Cây	20.000
	Loại C (đường kính gốc từ 15cm đến dưới 20cm)	Cây	15.000

	Loại D (đường kính gốc từ 10cm đến dưới 15cm)	Cây	10.000
	Loại E (đường kính gốc từ 5cm đến dưới 10cm)	Cây	5.000
	Loại F (đường kính gốc dưới 5cm)	Cây	2.500
	Cây mới trồng (chiều cao dưới 0,4m)	Cây	500
05	Được, vẹt, cóc, giá		
	Loại A:		
	Loại có đường kính gốc từ 20cm trở đi	Cây	60.000
	Loại có đường kính gốc từ 15cm đến dưới 20cm	Cây	35.000
	Loại có đường kính gốc từ 11cm đến dưới 15cm	Cây	20.000
	Loại B (có đường kính gốc từ 8cm đến dưới 11cm)	Cây	8.000
	Loại C (có đường kính gốc từ 5,5cm đến dưới 8cm)	Cây	3.600
	Loại D (có đường kính gốc từ 3cm đến dưới 5,5cm)	Cây	2.000
	Loại E (có đường kính gốc dưới 3cm và chiều cao từ 2,5m trở đi)	Cây	1.200
	Loại F (có đường kính gốc dưới 3cm và chiều cao dưới 2,5m)	Cây	500
06	Mắm		
	Loại A (đường kính gốc từ 20cm trở lên)	Cây	50.000
	Loại B (đường kính gốc từ 15cm đến dưới 20cm)	Cây	20.000
	Loại C (đường kính gốc từ 10cm đến dưới 15cm)	Cây	8.000
	Loại D (đường kính gốc dưới 10cm)	Cây	3.000
07	Mù u		
	Loại A (đường kính gốc từ 20cm trở lên)	Cây	100.000
	Loại B (đường kính gốc từ 15cm đến dưới 20cm)	Cây	50.000
	Loại C (đường kính gốc từ 10cm đến dưới 15cm)	Cây	25.000
	Loại D (đường kính gốc từ 5cm đến dưới 10cm)	Cây	10.000
	Loại E (có đường kính gốc dưới 5cm và chiều cao từ 1,5m trở đi)	Cây	5.000
	Loại F (có đường kính gốc dưới 5cm và chiều cao dưới 1,5m)	Cây	1.000
08	Dầu, sao, xà cừ		
	Loại A (đường kính gốc từ 20cm trở lên)	m ³	3.000.000
	Loại B (đường kính gốc từ 15cm đến dưới 20cm)	Cây	100.000
	Loại C (đường kính gốc từ 10cm đến dưới 15cm)	Cây	50.000
	Loại D (đường kính gốc dưới 10cm)	Cây	20.000
09	Gòn, gừa, gáo, sộp, sung		
	Loại A (đường kính gốc từ 20cm trở lên)	Cây	40.000
	Loại B (đường kính gốc từ 15cm đến dưới 20cm)	Cây	20.000
	Loại C (đường kính gốc từ 10cm đến dưới 15cm)	Cây	10.000
	Loại D (đường kính gốc từ 5cm đến dưới 10cm)	Cây	5.000
	Gòn làm hàng rào	Mét dài	50.000
10	Bàng, phượng, còng		
	Loại A (đường kính gốc từ 20cm trở lên)	Cây	80.000

	Loại B (đường kính gốc từ 15cm đến dưới 20cm)	Cây	40.000
	Loại C (đường kính gốc từ 10cm đến dưới 15cm)	Cây	20.000
	Loại D (đường kính gốc dưới 10cm)	Cây	10.000
11	Củ ớt		
	Cây rừng (tràm, đước...)	Ster	100.000
	Cây tạp khác (bình bát, trứng cá...)	Ster	40.000
12	Tre tàu, tre mạnh tông và các loại tre khác		
	Loại A (đường kính gốc từ 10cm trở lên)	Cây	15.000
	Loại B (đường kính gốc từ 7cm đến dưới 10cm)	Cây	10.000
	Loại C (đường kính gốc từ 5cm đến dưới 7cm)	Cây	5.000
	Loại D (đường kính gốc dưới 5cm)	Cây	3.000
13	Trúc, lục bình, tầm vong		
	Loại A (100 cây/bụi trở lên)	Bụi	80.000
	Loại B (50 cây đến dưới 100 cây)	Bụi	50.000
	Loại C (20 cây đến dưới 50 cây)	Bụi	25.000
	Loại D (dưới 20 cây)	Bụi	15.000
14	Dừa nước		
	Mật độ thưa	Bụi	10.000
	Mật độ dày đặc	m ²	6.000

Quy định: đường kính gốc các loại cây lấy gỗ được đo tại vị trí thân cây cách mặt đất là 1,3 mét.

III. Hoa màu

Chia làm 03 loại:

- Loại A : cho năng suất cao nhất.
- Loại B : cho năng suất trung bình.
- Loại C : cho năng suất kém.

Đơn vị tính : đồng/m²

TT	Tên hoa màu	ĐVT	Loại A	Loại B	Loại C
01	Khoai các loại, bắp	m ²	2.000	1.000	500
02	Rau các loại	m ²	2.500	1.500	700
03	Mía	m ²	3.000	1.700	700
04	Môn	m ²	6.000	4.000	2.000
05	Khóm, thơm	m ²	2.200	1.100	500
06	Bạc hà	m ²	3.000	2.000	1.000
07	Hoa màu trồng thành vườn	m ²	10.000	5.000	3.000

IV. Cây lúa

Chia làm 03 loại :

- Loại A : đang trở đồng, chưa tới thời kỳ thu hoạch.
- Loại B : sạ trên 01 tháng.
- Loại C : sạ dưới 01 tháng.

Đơn vị tính: đồng/ha

TT	Cây lúa	ĐVT	Loại A	Loại B	Loại C
01	Mùa	Ha	8.000.000	5.000.000	3.000.000
02	Vụ	Ha	7.500.000	4.500.000	3.000.000

V. Tôm nuôi (không bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, chi phí đầu tư vào đất còn lại)

Loại hình nuôi	Quảng canh cải tiến		Bán thâm canh		Thâm canh	
	Thời gian nuôi	Trọng lượng	Giá bồi thường	Trọng lượng	Giá bồi thường	Trọng lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
≤ 30 ngày tuổi	150 - 200 con/kg	1.800.000đ /ha	350- 450 con/kg	1.800đ/m ² mặt nước	400-500 con/kg	2.200 đ/m ² mặt nước
31-60 ngày tuổi	80-149 con/kg	2.800.000đ /ha	175-349 con/kg	3.400đ/m ² mặt nước	200-399 con/kg	4.600 đ/m ² mặt nước
61-90 ngày tuổi	50-79 con/kg	3.000.000đ /ha	70-174 con/kg	5.600đ/m ² mặt nước	80-199 con/kg	8.900 đ/m ² mặt nước
91-120 ngày tuổi			40-69 con/kg	5.800đ/m ² mặt nước	45-79 con/kg	9.700đ/m ² mặt nước

B. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG BẢNG GIÁ

I. Hướng dẫn xác định giá bồi thường đối với cây trồng

1. Đối với đối tượng cây trồng tại mục I, II Phần A là cây trồng phân tán hoặc diện tích bị thu hồi nhỏ: có thể xác định được số lượng, khối lượng, phân loại quy cách bằng các phương pháp định lượng (cân, đong, đo, đếm...) thì giá bồi thường được xác định bằng số lượng cây nhân với đơn giá của loại cây tương ứng.

2. Đối với đối tượng cây trồng là vườn cây chuyên canh quy mô lớn, vườn rừng, rừng trồng tập trung (gọi tắt là vườn cây) không áp dụng các phương pháp định lượng nêu trên, mà do Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng khảo sát và xác định giá trị hiện có của vườn cây tại thời điểm bồi thường trừ đi giá trị thu hồi (nếu có), trình Ủy ban nhân dân cấp thẩm quyền xem xét quyết định.

3. Đối với các loại cây trồng không có tên trong các mục I, II, III, IV Phần A của Bảng giá nếu có tính chất, đặc điểm, công dụng giống với một loại cây trồng có trong danh mục thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng áp dụng phương pháp tương đương để xác định giá.

4. Quy định bổ sung một số trường hợp cá biệt có thể xảy ra trong công tác bồi thường đối với cây trồng:

- Đối với cây hoang dại, cây mọc tự nhiên không phải do con người gieo trồng, thì không thuộc đối tượng tính bồi thường.

- Đối với các loại cây cảnh theo nguyên tắc chung là không bồi thường, chỉ hỗ trợ di dời. Trường hợp không thể di dời (bị giải tỏa trắng, không còn đất để di dời hoặc do điều kiện khách quan mà chủ hộ không thể thu hồi được giá trị cây cảnh khi Nhà nước thu hồi đất) thì xem xét bồi thường. Mức bồi thường, hỗ trợ cây cảnh do tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng khảo sát đề xuất từng trường hợp cụ thể, trình Ủy ban nhân dân cấp thẩm quyền xem xét quyết định.

II. Hướng dẫn xác định giá bồi thường đối với vật nuôi

1. Bồi thường đối với tôm nuôi

1.1. Nguyên tắc bồi thường tôm nuôi

- Giá bồi thường tôm nuôi được xác định theo nguyên tắc bồi thường chi phí đầu tư ban đầu và chi phí phát sinh trong khoảng thời gian nuôi chưa đến ngày thu hoạch bao gồm các chi phí: con giống, cải tạo đất, xử lý nước, dầu bơm nước, thức ăn, thuốc trộn thức ăn các loại, vi sinh làm sạch môi trường, nhân công chăm sóc và một số chi phí khác phát sinh trong quá trình nuôi. Tổng hợp các khoản chi phí đầu tư được quy định thành mức giá bồi thường tại mục V, Phần A.

- Đối với tôm nuôi nếu tại thời điểm thu hồi đất đã đến thời kỳ thu hoạch (từ tháng thứ 5 trở đi) thì không phải bồi thường.

- Hộ bị thu hồi đất được quyền tận thu tôm nuôi của mình trước thời điểm thu hồi đất.

1.2. Căn cứ để áp dụng bảng giá bồi thường tôm nuôi.

Để áp dụng đúng bảng giá bồi thường tôm nuôi phải căn cứ vào loại hình nuôi, thời gian nuôi và trọng lượng tôm nuôi đạt được tại thời điểm điều tra. Sau đây là những nội dung cần phải nắm vững để áp dụng bảng giá bồi thường tôm nuôi:

a) Về loại hình nuôi tôm: có 3 loại hình nuôi tôm phổ biến trên địa bàn tỉnh là nuôi quảng canh cải tiến, bán thâm canh và nuôi thâm canh. Dựa vào các đặc điểm chủ yếu sau để xác định loại hình nuôi tôm:

- Nuôi quảng canh cải tiến: đầm nuôi chủ yếu là mương bao quanh thửa đất và mương xương cá để giữ nước tạo độ sâu cho tôm sống và phát triển được; mật độ nuôi từ 1-5 con/m²; thức ăn của tôm chủ yếu là nguồn có sẵn trong tự nhiên và có thể được cho ăn dặm từ tháng thứ 3 trở đi.

- Nuôi bán thâm canh: ao đầm được thi công, cải tạo bằng cơ giới, phần đất thịt trong ao nuôi được lấy đi, bờ ao được nén chặt để chống rò rỉ nước, đáy ao được đầm nén bằng phẳng, độ sâu bình quân đầm nuôi từ 0,8m đến 1,0m; mật độ nuôi từ 10-15 con/m²; thức ăn nuôi tôm chủ yếu là thức ăn viên tổng hợp; chế độ chăm sóc và cho ăn ở từng giai đoạn phát triển của tôm phải tuân thủ đúng quy trình nuôi; khác biệt của mô hình này đối với mô hình nuôi thâm canh là không cần lắp đặt máy móc thiết bị để tạo ô xy trong nước.

- Nuôi thâm canh: ao đầm được thi công, cải tạo giống như mô hình nuôi bán thâm canh, nhưng với mức độ cao hơn về cải tạo ao đầm, chế độ thức ăn, quản lý chăm sóc và môi trường nước rất nghiêm ngặt hơn mô hình nuôi bán thâm canh; bờ bao và đáy ao phải được đảm bảo chắc chắn để luôn giữ được mực nước ao nuôi từ

1,00m đến 1,40m; thức ăn nuôi tôm hoàn toàn là thức ăn viên tổng hợp; có máy móc thiết bị như: quạt nước, hệ thống ô xy, hệ thống cấp nước, xử lý nước bẩn... hoàn chỉnh, quy trình nuôi hoàn toàn chủ động; mật độ thả nuôi từ 20 - 30 con/m².

b) Thời gian nuôi và trọng lượng tôm nuôi: được xác định qua điều tra thực tế.

c) Yêu cầu của công tác điều tra, bồi thường đối với tôm nuôi: phải có tham gia của chuyên viên có kinh nghiệm về nuôi tôm.

2. Bồi thường đối với vật nuôi khác

Ngoài tôm nuôi đã được quy định cụ thể trong quy định này, đối với các vật nuôi khác thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng căn cứ vào vật nuôi cụ thể, từng trường hợp cụ thể, khảo sát giá ở địa phương tại thời điểm thu hồi đất để xác định, xây dựng mức giá và báo cáo Sở Tài chính để tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định. Việc xây dựng mức giá vật nuôi phải tuân theo các nguyên tắc sau đây:

2.1. Đối với vật nuôi mà tại thời điểm thu hồi đã đến thời kỳ thu hoạch, thì không phải bồi thường.

2.2. Đối với vật nuôi mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch, thì được bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm; trường hợp có thể di chuyển được thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra. Mức bồi thường cụ thể do sở, ngành chức năng tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định đối với từng phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phạm Thành Tươi